

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : **115** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 4 năm 2018

Hoà Bình, ngày **17** tháng **8** năm 2018

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 24/5/2018 đến hết ngày 15/8/2018, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình cấp 0,96 kinh phí hoạt động công đoàn lần 4 năm 2018 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính từ ngày 24/5/2018 đến hết ngày 15/8/2018 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. CĐGD Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 4/2018 (*Biểu số 02 đính kèm*) và số kinh phí bù trừ theo NQ9C của các đơn vị từ năm 2017 đến hết ngày 15/8/2018 (*Biểu số 3 đính kèm*).

Số liệu các đơn vị phải nộp thêm kinh phí theo NQ9C (*ở cột 06 của biểu số 03*) là do: Căn cứ để đóng kinh phí theo NQ9C là 10% của thực chi hành chí và phong trào, mỗi lần cấp kinh phí CĐGD Hoà Bình đã trừ theo số thực cấp tuy nhiên số thực chi của hầu hết các đơn vị cao hơn số thực cấp nên phải trừ bổ sung.

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí đã trừ theo các lần thông báo để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2018 gồm 02 mục:

- Mục “Kinh phí cấp trên cấp”: Cộng số kinh phí (*ở cột số 05 của biểu số 02*) về số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 0,96 ở các lần thông báo cấp kinh phí.

- Mục “Kinh phí nộp cấp trên”:

+ Đối với những đơn vị nộp thiếu NQ9C: cộng số kinh phí (*ở cột số 06 của biểu số 03*) với số kinh phí phải trừ NQ9C ở các lần thông báo tiếp theo.

+ Đối với những đơn vị nộp thừa NQ9C: Lấy tổng số kinh phí phải trừ theo NQ9C ở các lần thông báo trừ số kinh phí (*ở cột số 07 của biểu số 03*).

3. Đến nay công đoàn trường PTDTNT THCS B Mai Châu chưa có số tài khoản giao dịch, CĐGD Hoà Bình đề nghị đơn vị mở tài khoản tại ngân hàng

hoặc kho bạc Nhà nước để đảm bảo cho việc cấp trả kinh phí hoạt động công đoàn đúng theo quy định.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học nghiêm túc thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Biểu số 01

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 4 NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2017	Đã cấp lần 1	Đã cấp lần 2	Đã cấp lần 3	Cấp lần 4	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	5,878,120		5,094,000	0,000	8,660,000	19,632,120
2	Trường THPT Đại Đồng	0,000	1,093,000	5,601,000	6,003,000		12,697,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	618,639		4,279,000	4,411,000	2,977,500	12,286,139
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,013,469	4,290,000	2,295,000	4,793,000	4,654,200	18,045,669
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	3,852,007	4,305,000	100,000	0,000		8,257,007
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	2,965,847	2,762,000	2,967,000	1,463,000	3,829,800	13,987,647
7	Trường THPT Thạch Yên	1,437,829	2,114,000	2,433,000	1,179,000	1,712,500	8,876,329
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,913,917	2,828,000	2,924,000	1,393,000	2,236,600	11,295,517
9	Trường THPT Cao Phong	2,770,580	4,089,000	4,660,000	2,108,000	938,200	14,565,780
10	Trường THPT Kỳ Sơn	1,605,741	6,002,000	6,380,000	0,000	7,779,400	21,767,141
11	Trường THPT Phú Cường	1,703,438	2,532,000	1,355,000	2,917,000	3,491,200	11,998,638
12	Trường THPT Lương Sơn	4,424,278	4,451,000	2,429,000	4,901,000	6,505,400	22,710,678
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	5,784,932	6,031,000	140,000	6,171,000		18,126,932
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,796,526	4,642,000	3,879,000	1,729,000	4,581,900	16,628,426
15	Trường THPT Cù Chính Lan	0,000	7,238,000	167,000	0,000	8,988,100	16,393,100
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	0,000	5,030,000	116,000	3,775,000	2,693,600	11,614,600
17	Trường THPT Lạc Thủy B	4,760,868		6,314,000	4,303,000	4,227,000	19,604,868
18	Trường THPT Lạc Thủy	3,602,251	4,352,000	4,431,000	2,178,000	5,607,900	20,171,151
19	Trường THPT Lạc Thủy C	3,131,993		0,000	6,669,000	4,861,500	14,662,493
20	Trường THPT Mai Châu	4,433,412	4,475,000	2,712,000	4,804,000	2,476,200	18,900,612
21	Trường THPT Mai Châu B	2,256,554		0,000	5,791,000		8,047,554

22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	5,173,542		4,251,000	4,174,000		13,598,542
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	6,763,420		3,446,000	3,426,000		13,635,420
24	Trường THPT Yên Thủy C	4,494,566		4,405,000	0,000	3,631,200	12,530,766
25	Trường THPT Yên Thủy A	7,556,771		7,507,000	0,000	6,349,500	21,413,271
26	Trường THPT Yên Thủy B	4,338,815	3,902,000	2,086,000	1,996,000	4,137,100	16,459,915
27	Trường THPT Thanh Hà	3,453,809	2,937,000	1,540,000	3,278,000	2,739,400	13,948,209
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	3,413,762		3,317,000	0,000	2,902,800	9,633,562
29	Trường THPT 19/5	3,391,417	2,500,000	7,761,000	3,151,000	6,761,200	23,564,617
30	Trường THPT Kim Bôi	3,126,635	5,099,000	5,315,000	3,354,000	6,823,100	23,717,735
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	1,373,437	3,450,000	2,999,000	1,569,000	3,030,000	12,421,437
32	Trường THPT Sào Báy	3,959,775	5,119,000	1,898,000	2,311,000	4,440,100	17,727,875
33	Trường THPT Bắc Sơn	3,033,468	2,123,000	2,261,000	1,127,000	3,102,600	11,647,068
34	Trường THPT Mường Chiềng	2,618,723	2,379,000	1,249,000	1,296,000	4,601,800	12,144,523
35	Trường THPT Yên Hoà	2,113,811	1,642,000	856,000	968,000	501,900	6,081,711
36	Trường THPT Đà Bắc	2,233,742	3,377,000	1,858,000	3,658,000	3,073,200	14,199,942
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	3,343,189	1,822,000	1,008,000	2,048,000	1,842,400	10,063,589
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	3,109,722		0,000	6,969,000		10,078,722
39	Trường THPT Đoàn Kết	4,769,160	3,296,000	1,764,000	1,688,000	5,048,900	16,566,060
40	Trường THPT Tân Lạc	2,888,713	4,314,000	2,273,000	4,577,000	6,164,100	20,216,813
41	Trường THPT Mường Bi	3,298,709	3,347,000	1,806,000	4,105,000	5,923,500	18,480,209
42	Trường THPT Lũng Vân	3,151,444		0,000	3,171,000	1,965,200	8,287,644
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	428,057		4,649,000	0,000	5,090,800	10,167,857
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,418,826	6,276,000	6,972,000	3,290,000	8,943,800	29,900,626
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	12,397,449	16,140,000	11,386,000	5,640,000	9,583,300	55,146,749
46	Trường THPT Công nghiệp	3,582,652		4,187,000	0,000	6,930,700	14,700,352
47	Trường THPT Lạc Long Quân	3,236,338	4,699,000	5,018,000	2,506,000	6,012,200	21,471,538
48	Trường THPT Ngô Quyền	1,878,656	2,769,000	3,189,000	1,476,000	3,890,100	13,202,756
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	6,249,007	10,163,000	11,395,000	5,319,000	21,005,100	54,131,107
50	TT GDTX tỉnh	2,007,980	3,511,000	4,776,000	93,000	5,459,800	15,847,780
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	18,069,007		982,000	12,626,000	9,283,300	40,960,307
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	592,873	982,000	1,005,000	0,000	1,811,700	4,391,573

53	Trung tâm THHN-NNTH	2,478,331	4,053,000	1,506,000	3,553,000	4,593,300	16,183,631
54	Công ty CP sách & TBTH	0,000		0,000	0,000		0,000
	Cộng	187,896,207	160,134,000	170,941,000	151,957,000	231,863,100	902,791,307

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ PHẢI NỘP THEO NQ9C TỪ NĂM 2017 ĐẾN NAY

STT	Tên đơn vị	Số kinh phí chênh lệch theo NQ9C/NQ-BCH (từ năm 2017 đến 6 tháng đầu năm 2018)		Số kinh phí phải trừ theo NQ 9C (lần 4)	Tổng số kinh phí chênh lệch theo NQ9C/NQ-BCH (từ năm 2017 đến hết ngày 15/8/2018)	
		KP còn phải thu	KP đơn vị nộp thừa		KP còn phải thu	KP đơn vị nộp thừa
1	2	3	4	5	6	7
1	Trường THPT Cộng Hòa	2,328,900		1,832,400	4,161,300	
2	Trường THPT Đại Đồng	2,500,500			2,500,500	
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	41,000	489,700	448,700	
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,255,900		1,152,200	3,408,100	
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	1,487,500			1,487,500	
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	646,200		746,400	1,392,600	
7	Trường THPT Thạch Yên	567,200		380,100	947,300	
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	2,042,600		713,500	2,756,100	
9	Trường THPT Cao Phong	3,148,900		681,500	3,830,400	
10	Trường THPT Kỳ Sơn	-	1,665,700	1,019,500		646,200
11	Trường THPT Phú Cường	466,400		659,900	1,126,300	
12	Trường THPT Lương Sơn	622,900		1,188,600	1,811,500	
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	1,713,600			1,713,600	
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	647,000		871,900	1,518,900	
15	Trường THPT Cù Chính Lan	2,258,500		1,875,300	4,133,800	
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	1,081,000		629,400	1,710,400	
17	Trường THPT Lạc Thủy B	434,100		777,200	1,211,300	
18	Trường THPT Lạc Thủy	963,700		1,095,800	2,059,500	
19	Trường THPT Lạc Thủy C	-	836,900	671,100		165,800
20	Trường THPT Mai Châu	2,330,400		801,500	3,131,900	
21	Trường THPT Mai Châu B	2,231,600		191,400	2,423,000	
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	720,900			720,900	
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	2,729,700			2,729,700	
24	Trường THPT Yên Thủy C	774,400		734,600	1,509,000	
25	Trường THPT Yên Thủy A	1,157,900		1,251,800	2,409,700	
26	Trường THPT Yên Thủy B	1,851,300		998,500	2,849,800	
27	Trường THPT Thanh Hà	326,500		511,200	837,700	
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	441,800		557,700	999,500	
29	Trường THPT 19/5	1,310,200	-	1,345,900	2,656,100	
30	Trường THPT Kim Bôi	1,247,000		1,345,700	2,592,700	
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	1,636,900		778,200	2,415,100	

32	Trường THPT Sào Báy	1,231,700		945,800	2,177,500	
33	Trường THPT Bắc Sơn	419,800		587,300	1,007,100	
34	Trường THPT Mường Chiềng	595,000		866,600	1,461,600	
35	Trường THPT Yên Hoà	2,365,100		478,100	2,843,200	
36	Trường THPT Đà Bắc	639,300		619,000	1,258,300	
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	180,500		337,300	517,800	
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	579,900			579,900	
39	Trường THPT Đoàn Kết	97,100		858,100	955,200	
40	Trường THPT Tân Lạc	634,500		1,133,600	1,768,100	
41	Trường THPT Mường Bi	-	256,000	945,000	689,000	
42	Trường THPT Lũng Vân	582,500		424,800	1,007,300	
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	-	154,000	823,200	669,200	
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	1,530,300		1,746,500	3,276,800	
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	2,670,000		2,043,200	4,713,200	
46	Trường THPT Công nghiệp	7,538,500		2,412,700	9,951,200	
47	Trường THPT Lạc Long Quân	1,723,500		1,289,900	3,013,400	
48	Trường THPT Ngô Quyền	661,200		758,900	1,420,100	
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	-	5,046,900	2,661,000		2,385,900
50	TT GDTX tỉnh	538,400		1,000,200	1,538,600	
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	-	1,842,700	1,240,700		602,000
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	432,700		374,300	807,000	
53	TT kỹ thuật THHN-NNTH	586,000		863,600	1,449,600	
54	Công ty CP sách & TBTH	767,000			767,000	
Cộng		63,696,500	9,843,200	45,710,800	103,364,000	3,799,900

Ghi chú:

Trong bảng thông báo trên có 8 đơn vị CĐGD Hoà Bình chưa trừ kinh phí nộp bổ sung theo NQ9C (gồm có: trường THPT Đại Đồng, THPT Nam Lương Sơn, THPT Mai Châu B, DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu, DTNT THCS B Mai Châu, DTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc, DTNT THCS&THPT Ngọc Sơn, C.ty CP Sách & TBTH) do các đơn vị chưa có kinh phí chuyển vào tài khoản của CĐGD Hoà Bình kể từ ngày 24/5/2018 đến hết ngày 15/8/2018, vì vậy CĐGD Hoà Bình sẽ tiếp tục bù trừ kinh phí theo NQ9C của các đơn vị trong những lần cấp tiếp theo.

Có 04 đơn vị hiện đang nộp thừa kinh phí theo NQ9C (số liệu ở cột số 07), CĐGD Hoà Bình đã cấp trả cùng với số kinh phí cấp lần 4/2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 4 NĂM 2018)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C từ 24/5 đến hết ngày 15/8/2018	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,96)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ- BCH
1	2	3	4=3/2	5	6=(4+5)*30%	7=4+5-6	8=7*10%
1	Trường THPT Cộng Hòa	26,711,000	13,355,500	12,821,300	7,853,040	18,323,760	1,832,400
2	Trường THPT Đại Đồng	-	-	-			
3	Trường THPT Quyết Thắng	7,137,900	3,568,950	3,426,200	2,098,545	4,896,605	489,700
4	Trường THPT Lạc Sơn	16,796,500	8,398,250	8,062,300	4,938,165	11,522,385	1,152,200
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	-	-			
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	10,880,000	5,440,000	5,222,400	3,198,720	7,463,680	746,400
7	Trường THPT Thạch Yên	5,541,239	2,770,620	2,659,800	1,629,126	3,801,294	380,100
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	10,401,555	5,200,778	4,992,700	3,058,043	7,135,434	713,500
9	Trường THPT Cao Phong	9,934,618	4,967,309	4,768,600	2,920,773	6,815,136	681,500
10	Trường THPT Kỳ Sơn	14,860,800	7,430,400	7,133,200	4,369,080	10,194,520	1,019,500
11	Trường THPT Phú Cường	9,619,800	4,809,900	4,617,500	2,828,220	6,599,180	659,900
12	Trường THPT Lương Sơn	17,326,878	8,663,439	8,316,900	5,094,102	11,886,237	1,188,600
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	-	-	-			
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	12,709,989	6,354,995	6,100,800	3,736,738	8,719,056	871,900
15	Trường THPT Cù Chính Lan	27,337,272	13,668,636	13,121,900	8,037,161	18,753,375	1,875,300
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	9,175,000	4,587,500	4,404,000	2,697,450	6,294,050	629,400
17	Trường THPT Lạc Thủy B	11,329,848	5,664,924	5,438,300	3,330,967	7,772,257	777,200
18	Trường THPT Lạc Thủy	15,973,800	7,986,900	7,667,400	4,696,290	10,958,010	1,095,800
19	Trường THPT Lạc Thủy C	9,782,750	4,891,375	4,695,700	2,876,123	6,710,953	671,100
20	Trường THPT Mai Châu	11,683,600	5,841,800	5,608,100	3,434,970	8,014,930	801,500
21	Trường THPT Mai Châu B	2,789,900	1,394,950	1,339,200	820,245	1,913,905	191,400
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	-	-	-			
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	-	-	-			
24	Trường THPT Yên Thủy C	10,708,700	5,354,350	5,140,200	3,148,365	7,346,185	734,600
25	Trường THPT Yên Thủy A	18,248,300	9,124,150	8,759,200	5,365,005	12,518,345	1,251,800
26	Trường THPT Yên Thủy B	14,556,000	7,278,000	6,986,900	4,279,470	9,985,430	998,500
27	Trường THPT Thanh Hà	7,452,200	3,726,100	3,577,100	2,190,960	5,112,240	511,200
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	8,129,700	4,064,850	3,902,300	2,390,145	5,577,005	557,700

29	Trường THPT 19/5	19,619,400	9,809,700	9,417,300	5,768,100	13,458,900	1,345,900
30	Trường THPT Kim Bôi	19,616,300	9,808,150	9,415,800	5,767,185	13,456,765	1,345,700
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	11,344,000	5,672,000	5,445,100	3,335,130	7,781,970	778,200
32	Trường THPT Sào Báy	13,786,600	6,893,300	6,617,600	4,053,270	9,457,630	945,800
33	Trường THPT Bắc Sơn	8,561,800	4,280,900	4,109,700	2,517,180	5,873,420	587,300
34	Trường THPT Mường Chiềng	12,632,000	6,316,000	6,063,400	3,713,820	8,665,580	866,600
35	Trường THPT Yên Hoà	6,969,000	3,484,500	3,345,100	2,048,880	4,780,720	478,100
36	Trường THPT Đà Bắc	9,024,000	4,512,000	4,331,500	2,653,050	6,190,450	619,000
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	4,917,000	2,458,500	2,360,200	1,445,610	3,373,090	337,300
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	-	-	-			
39	Trường THPT Đoàn Kết	12,508,500	6,254,250	6,004,100	3,677,505	8,580,845	858,100
40	Trường THPT Tân Lạc	16,525,500	8,262,750	7,932,200	4,858,485	11,336,465	1,133,600
41	Trường THPT Mường Bi	13,776,000	6,888,000	6,612,500	4,050,150	9,450,350	945,000
42	Trường THPT Lũng Vân	6,192,800	3,096,400	2,972,500	1,820,670	4,248,230	424,800
43	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	12,000,000	6,000,000	5,760,000	3,528,000	8,232,000	823,200
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	25,459,584	12,729,792	12,220,600	7,485,118	17,465,274	1,746,500
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	29,784,300	14,892,150	14,296,500	8,756,595	20,432,055	2,043,200
46	Trường THPT Công nghiệp	35,170,700	17,585,350	16,881,900	10,340,175	24,127,075	2,412,700
47	Trường THPT Lạc Long Quân	18,803,300	9,401,650	9,025,600	5,528,175	12,899,075	1,289,900
48	Trường THPT Ngô Quyền	11,062,934	5,531,467	5,310,200	3,252,500	7,589,167	758,900
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	38,790,000	19,395,000	18,619,200	11,404,260	26,609,940	2,661,000
	TT Ngoại ngữ tin học		-	-			
50	TT GDTX tỉnh	14,579,900	7,289,950	6,998,400	4,286,505	10,001,845	1,000,200
	TT Kỹ thuật THHN	-	-	-			
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	18,086,120	9,043,060	8,681,300	5,317,308	12,407,052	1,240,700
52	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lương Sơn	5,455,600	2,727,800	2,618,700	1,603,950	3,742,550	374,300
53	TT kỹ thuật THHN-NNTH	12,589,400	6,294,700	6,042,900	3,701,280	8,636,320	863,600
54	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-			
Cộng		666,342,087	333,171,044	319,844,300	195,904,603	457,110,740	45,710,800

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

BCH CHỦ TỊCH

CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC



Bùi Đức Ngọc